

Bản án số: 19/2023/HNGĐ - ST

Ngày 25 - 7 - 2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Hoài

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nông Diệu Huế

2. Ông Hoàng Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Huyền Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25/7/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bé Thị T1, sinh năm 198a.

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

2. Bị đơn: Anh Nông Ích T2, sinh năm 198b.

Địa chỉ: Xóm B, xã DT, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

(Chị T1 có mặt, anh T2 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn Bé Thị T1 trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bé Thị T1 và anh Nông Ích T2 có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã DT, huyện T, tỉnh Cao Bằng vào ngày 12 tháng 4 năm 2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 2 – 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T2 hay uống rượu say, chửi bới và đốt quần áo vợ, từ đó vợ chồng thường nảy sinh cãi

vã xung đột, vào năm 2015 chị làm đơn gửi Tòa án nhưng vì nhiều lý do nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2014 đến nay không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nữa nên chị T1 làm đơn xin được ly hôn anh T2.

- Về con chung: Chị Bé Thị T1 xác nhận trong quá trình chung sống chị và anh Nông Ích T2 có 02 con chung là cháu Nông Thị Th, Sinh ngày 21/11/200x và Nông Thị H, Sinh ngày 29/5/200y. Hiện nay các con chung đều đang ở cùng chị T1 tại xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của các cháu Nông Thị Th và Nông Thị H, các cháu đều xác nhận đang sinh sống cùng chị T1 từ năm 2014 đến nay tại xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị T1.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bé Thị T1 khẳng định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn, anh Nông Ích T2 trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T2 đều trốn tránh, vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Để có cơ sở hợp pháp cho việc giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng việc đến nơi cư trú của anh T2 để xác minh về tình trạng hôn nhân giữa chị T1 và anh T2. Tại biên bản xác minh ngày 23/6/2023 ông Nông Đình C – Trưởng xóm B, xã DT, huyện T cho biết: Hiện nay anh Nông Ích T2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm B, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Anh T2 có vợ là chị Bé Thị T1, lấy nhau khi vào chung sống ở miền nam, tới năm 2010 thì về DT sinh sống. Ban đầu hai vợ chồng sinh sống bình thường, sau đó dần xảy ra cãi vã đến năm 2014 chị T1 đã đưa con chung bỏ về nhà mẹ đẻ ở xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng sinh sống đến nay. Thỉnh thoảng chị T1 vẫn về xóm B, DT để làm ruộng nhưng không chung sống với anh T2. Anh T2 sống một mình và làm nông nên không có thu nhập.

Khi Tòa án gửi giấy triệu tập anh T2 đến Tòa án giải quyết vụ án, ông Cầm là người được giao trực tiếp cho anh T2 03 lần, anh T2 đều nhận được giấy và đã biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn.

Ngoài ra, anh T2 và chị T1 có hai con chung là cháu Nông Thị Th, sinh năm 200x, cháu Nông Thị H, sinh năm 200y, hiện cả hai cháu đều đang ở cùng chị T1.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm. Các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 227, 228 và 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T1, xử cho chị T1 được ly hôn anh T2. Về con chung: Đề nghị giao 02 con chung cho chị T1 trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các cháu đến tuổi trưởng thành. Anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Bé Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn anh Nông Ích T2, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nông Ích T2 có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xóm B, xã DT, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Do đó Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh T2 được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T2 là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Bé Thị T1 và anh Nông Ích T2 có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã DT, huyện T vào năm 2010. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Sau khi kết hôn chị T1 và anh T2 chung sống hòa thuận hạnh phúc một thời gian, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T2 hay uống rượu say, không làm chủ được bản thân chửi mắng vợ con và đốt quần áo vợ, từ đó vợ chồng thường nảy sinh cãi vã xung đột, vợ chồng không có sự quan tâm trao đổi với nhau, đời sống chung của vợ chồng từ lâu không còn tồn tại. Vợ chồng đã chính thức sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay, mỗi người một nơi, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Vào năm 2015 chị đã có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh yêu cầu được ly hôn anh T2, tuy nhiên do nhiều lý do khách quan nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án, từ thời gian đó đến nay anh chị cũng không quan tâm trao đổi với nhau và không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy tình trạng hôn nhân của

anh chị hiện đã rạn nứt, mỗi người một nơi, không còn đời sống chung. Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ khẳng định chị T1 và anh T2 đã không còn chung sống với nhau một thời gian dài, giữa hai vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, do vậy tình trạng hôn nhân của chị T1 và anh T2 đã đến mức trầm trọng, không thể khắc phục được, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T2 cố tình trốn tránh không đến Tòa án làm việc và hòa giải, không trình bày quan điểm gì có thể thấy anh T2 không có mong muốn đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử cho chị T1 được ly hôn anh T2 là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

* Về con chung: Chị Bé Thị T1 và anh Nông Ích T2 có 02 con chung là cháu Nông Thị T, sinh ngày 21/11/200x và Nông Thị H, Sinh ngày 29/5/200y. Các con đều đang ở cùng chị T1 tại xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng từ năm 2014 đến nay. Xét thấy, từ khi vợ chồng ly thân, chị T1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th và cháu H, vẫn đảm bảo cho các cháu được sinh hoạt, ăn học ổn định. Qua xác minh tại xóm B, cho thấy anh T2 hiện nay sinh sống một mình và làm nghề nông không có thu nhập, bản thân chị T1 đi làm công nhân và có chỗ ở ổn định. Do vậy, để đảm bảo tránh làm xáo trộn cuộc sống của các cháu, cần giao hai cháu cho chị T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu.

* Về cấp dưỡng nuôi con: Việc chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

Việc cấp dưỡng sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

* Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bé Thị T1 khẳng định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Bé Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bé Thị T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bé Thị T1 được ly hôn với anh Nông Ích T2.

2. Về con chung: Giao cho chị Bé Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Nông Thị Th, sinh ngày 21/11/200x và Nông Thị H, sinh ngày 25/9/200y đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), (hoặc có sự thay đổi bằng bản án, quyết định của Tòa án thay thế). Anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không có, không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Bé Thị T1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số 0004273 ngày 06/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T2 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án được giao hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Chi cục THADS huyện Trùng Khánh;
- UBND xã DT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Hoài